TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2026/HNGĐ-ST
Ngày 29 tháng 01 năm 2026.
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Quyết Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Anh và bà Nguyễn Ngọc Cúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Ngọc Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3- Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Thái Thị Lan - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 778/2025/TLST-HNGĐ ngày 05/12/2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị H, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Tổ D, ấp V, xã T, tỉnh Đồng Nai.

Số CCCD: 038178012464.

- Bị đơn: Ông Võ T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp V, xã T, tỉnh Đồng Nai.

Số CMND: 171663688.

(Các đương xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn xin vắng mặt tuy nhiên tại đơn khởi kiện, trong quá trình tham gia tố tụng bà Bùi Thị H trình bày:

Bà và ông Võ T tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai) theo giấy chứng nhận kết hôn số 02, quyển số 01/2003 ngày 07/01/2003.

Ông, bà chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính cách ngày càng khác biệt nên thường xuyên gây gổ, cãi vã lẫn nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng nhạt dần nhưng vì con vợ chồng bà đã nhiều lần hàn gắn tình cảm gia đình. Hiện nay vợ chồng không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà H yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 02 con chung là Võ Thị Như N, sinh ngày 29/10/2002 và Võ Trọng K, sinh ngày 28/3/2011. Cháu N đã thành niên, có khả năng lao động, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà H yêu cầu nuôi dưỡng cháu K và tạm thời không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà H khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà H tự nguyện chịu án phí theo quy định pháp luật.

- Tại phiên tòa bị đơn ông Võ T vắng mặt tuy nhiên trong quá trình tham gia tố tụng ông Võ T có ý kiến trình bày:

Về thời gian kết hôn và mâu thuẫn vợ chồng như bà H trình bày là đúng. Ông thừa nhận vợ chồng chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, hiện nay ông bà không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay bà H yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là Võ Thị Như N, sinh ngày 29/10/2002 và Võ Trọng K, sinh ngày 28/3/2011. Cháu N đã thành niên, có khả năng lao động, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà H yêu cầu nuôi dưỡng cháu K thì ông T đồng ý và tạm thời ông không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3- Đồng Nai phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin vắng mặt nên việc Tòa án căn cứ Điều 227, Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định của pháp luật.

Yêu cầu của bà Bùi Thị H là có cơ sở chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H về việc được ly hôn với ông Võ T; về con chung có 02 con chung là Võ Thị Như N, sinh ngày 29/10/2002 và Võ Trọng K, sinh ngày 28/3/2011. Cháu N đã thành niên, có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Giao cho bà H được nuôi dưỡng cháu K ý và tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con. Về nợ chung đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng nên không xem xét giải quyết. Bà H phải chịu án phí theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

1.1. Bà Bùi Thị H yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai giải quyết ly hôn với ông Võ T và tranh chấp về nuôi con, vì vậy quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2. Bị đơn là ông Võ T có nơi cư trú: Tổ 13, ấp V, xã T, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai.

1.3. Bà H, ông T đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227; Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

2.1. Bà H và ông T tự nguyện chung sống với nhau, được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân giữa ông, bà là hôn nhân hợp pháp.

2.2. Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn thì thấy: Căn cứ tài liệu, ý kiến của bà H, ông T thể hiện vợ chồng ông, bà chung sống không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng ông, bà không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bà H yêu cầu ly hôn với ông T thì ông T đồng ý. Xét thấy hôn nhân của bà H, ông T không có sự yêu thương, tôn trọng; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Đây là căn cứ cho ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Như vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà H với ông T được chấp nhận.

2.3. Về con chung: Ông T, bà H đều thừa nhận ông, bà có 02 con chung là Võ Thị Như N, sinh ngày 29/10/2002 và Võ Trọng K, sinh ngày 28/3/2011. Bà H yêu cầu nuôi dưỡng cháu K thì cháu K có nguyện vọng ở với bà H, và ông T đồng ý để bà H nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi cháu K của bà H. Bà H không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với cháu N đã thành niên, có khả năng lao động các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.4. Về nợ chung và tài sản chung: Bà H, ông T khai không có nợ chung, không yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không giải quyết về tài sản chung và nợ chung của ông, bà trong vụ án này.

[3]. Về án phí ly hôn: Bà H khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp.

[4]. Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử, có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 147; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 84, 119, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H đối với bị đơn ông Võ T về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị H được ly hôn với ông Võ T.

2. Về con chung: Giao cháu Võ Trọng K, sinh ngày 28/3/2011 cho bà Bùi Thị H trực tiếp chăm sóc giáo dục và nuôi dưỡng. Tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Đối với cháu Võ Thị Như N, sinh ngày 29/10/2002 đã thành niên, có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông T có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở

ông T thực hiện quyền này.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ, hoặc cơ quan, tổ chức được quy định tại Điều 119 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà H, ông T không yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà H, ông T khai không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0010402 ngày 04/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Bà H đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án này theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKSND khu vực 3- Đồng Nai;
- UBND xã T, tỉnh Đồng Nai.
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Quyết Tâm